

Phụ lục số 08

TỔNG HỢP GIẢI NGÂN VỐN KÉO DÀI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm báo cáo số 204/BC-UBND ngày 24/8/2026 của UBND xã)

ĐVT: triệu đồng

TT	Đơn vị	1. Nguồn vốn năm 2025 và các năm trước chưa giải ngân kéo dài sang năm 2026				2. Số vốn đã giải ngân năm 2026				3. Số vốn còn lại chưa giải ngân				Ghi chú
		Cộng	NSTW	NS tỉnh	NS xã	Cộng	NSTW	NS tỉnh	NS xã	Cộng	NSTW	NS tỉnh	NS xã	
	TỔNG CỘNG	1.258,94	1.193,57	65,37	-	307,63	307,63	-	-	951,31	885,94	65,37	-	
I	Chương trình Nông thôn mới	595,12	595,12	-	-	239,59	239,59	-	-	355,53	355,53	-	-	
1	Vốn ĐTPT	235,78	235,78	-	-	-	-	-	-	235,78	235,78	-	-	
1.1	Đường giao thông thôn Tây Xuân	235,78	235,78							235,78	235,78	-	-	
2	Vốn sự nghiệp	359,34	359,34	-	-	239,59	239,59	-	-	119,75	119,75	-	-	
2.1	Phát triển hạ tầng kinh tế-xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn- đô thị và kết nối các vùng miền	30,00	30,00			-				30,00	30,00	-	-	
2.2	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	240,00	240,00			239,59	239,59			0,41	0,41	-	-	
2.3	Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh...	89,34	89,34			-				89,34	89,34	-	-	
II	Chương trình giảm nghèo bền vững	663,83	598,46	65,37	-	68,04	68,04	-	-	595,78	530,41	65,37		
	Vốn ĐTPT	-												
	Vốn sự nghiệp	663,83	598,46	65,37	-	68,04	68,04	-	-	595,78	530,41	65,37		
1	DA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	316,14	287,40	28,74		68,04	68,04			248,10	219,36	28,74	-	QĐ số 32/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của UBND xã về việc chi chuyển nguồn ngân sách xã năm 2025 sang năm 2026
2	DA 3: Hỗ trợ ph.triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	123,75	112,50	11,25	-	-	-	-	-	123,75	112,50	11,25	-	
2.1	Tiểu DA 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	-	-	-		-				-	-	-	-	
2.2	Tiểu DA 2: Cải thiện dinh dưỡng	123,75	112,50	11,25		-				123,75	112,50	11,25	-	
3	DA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	-	-	-		-				-	-	-	-	

3.1	Tiểu DA 1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn	-				-				-	-	-	-
3.2	Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	-				-				-	-	-	-
4	DA 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	128,53	115,30	13,23	-	-	-	-	-	128,53	115,30	13,23	-
4.1	Tiểu DA 1: Giảm nghèo về thông tin	-				-				-	-	-	-
4.2	Tiểu DA 2: Truyền thông giảm nghèo	128,53	115,30	13,23		-				128,53	115,30	13,23	-
5	DA 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện CT	95,41	83,26	12,15	-	-	-	-	-	95,41	83,26	12,15	-
5.1	Tiểu DA 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	95,41	83,26	12,15		-				95,41	83,26	12,15	-
5.2	Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá	-				-				-	-	-	-
III	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	-								-	-	-	-
	Vốn ĐTPT	-								-	-	-	-
	Vốn sự nghiệp	-								-	-	-	-

UBND XÃ KỶ VĂN

1.023,166